

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57/QĐ-BNN-TC

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2011 (lần 1)

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/1/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 09/2008/QĐ-BNN-TC ngày 28/01/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 108/QĐ-BNN-TC ngày 20/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn v/v giao dự toán NSNN năm 2011 (lần 1) cho các đơn vị dự toán trực thuộc Bộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi NSNN năm 2011 cho: **Cục Chế biến, Thương mại nông lâm thủy sản và Nghề muối** (chi tiết theo biểu đính kèm).

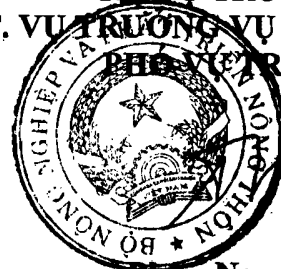
Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2011 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- KBNN nơi giao dịch;
- Lưu VT, TC.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH
PHẠM NGỌC THỦY



Phạm Ngọc Thủy


DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2011
 (Kèm theo Quyết định số 57/QĐ-BNN-TC ngày 21 tháng 01 năm 2011
 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
 Đơn vị: Cục Chế biến, Thương mại nông lâm thủy sản và Nghề muối
 Mã số sử dụng ngân sách: 1052537
 Kho bạc Nhà nước: Quận Ba Đình, Hà Nội

ĐVT: Nghìn đồng

Loại	Khoản	TT	Nội dung	Tổng số
		I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
		1	Số thu phí, lệ phí	0
		2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại	0
		3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách	0
		II	DỰ TOÁN CHI NSNN	11.574.000
370		1	HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	2.275.000
	371		Khoa học công nghệ	2.275.000
		a	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	2.275.000
			Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	
		b	Kinh phí thường xuyên	
			Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	
			- Kinh phí trích nộp quỹ thi đua khen thưởng của Bộ	
		c	Kinh phí không thường xuyên	
			Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	
010		2	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN	3.925.000
	013		Sự nghiệp kinh tế nông nghiệp	3.925.000
		a	Kinh phí thường xuyên	
			Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	
			- Kinh phí trích nộp quỹ thi đua khen thưởng của Bộ	
		b	Kinh phí không thường xuyên	3.925.000
460	463	3	CÁC HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	5.374.000
		a	Kinh phí thực hiện tự chủ	3.844.000
			Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	160.000
			- Kinh phí trích nộp quỹ thi đua khen thưởng của Bộ	11.429
		b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.530.000

Ghi chú: Kinh phí không thường xuyên, không tự chủ, thực hiện các nội dung sau:

I. Loại 010-013: 3.925 triệu đồng gồm các nội dung sau:

- Kinh phí xúc tiến thương mại (tổ chức sự kiện quảng bá nông thủy sản tại Nhật Bản): 2.300 triệu đồng
- Kinh phí các dự án điều tra cơ bản: 925 triệu đồng, chi tiết
 - Điều tra thực trạng công nghiệp chế biến lâm sản ngoài gỗ Việt Nam: 295 triệu đồng
 - Điều tra thực trạng về môi trường các cơ sở chế biến thủy sản: 630 triệu đồng

3. Kinh phí dự án thiết kế quy hoạch: 700 triệu đồng (Dự án quy hoạch hệ thống chế biến, dự trữ cà phê gắn với sản xuất và xuất khẩu)

II. Loại 460-463: 1.530 triệu đồng

1. Cải cách hành chính + ISO + rà soát văn bản quy phạm pháp luật: 190 triệu đồng

2. Bảo hộ an toàn cháy nổ: 200 triệu đồng;

3. Hỗ trợ hoạt động ban chỉ đạo Chương trình CNH, HĐH: 150 triệu đồng;

4. Mua sắm, sửa chữa lớn TS: 500 triệu đồng;

5. Hỗ trợ kinh phí đoàn ra theo nhiệm vụ của Bộ: 100 triệu đồng;

6. Tổ chức Hội nghị đánh giá thực trạng SX, chế biến và tiêu thụ chè: 180 triệu đồng;

7. Tổ chức Hội nghị sơ kết 5 năm thực hiện NĐ 65/NĐ-CP: 90 triệu đồng;

8. Tổ chức Hội nghị đánh giá kết quả triển khai QĐ 26/2007/QĐ-TTg về quy hoạch phát triển mía đường: 120 triệu đồng